

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	07 - 56
Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 56

10
CÔNG
HÀNH
NG KI
A/

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 20 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Phúc	Phó Chủ tịch
Ông Nghiêm Xuân Đa	Thành viên
Ông Trần Hữu Hưng	Thành viên
Ông Phạm Công Thảo	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Xuân Đa	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban
Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 26/04/2024
Miễn nhiệm ngày 26/04/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nghiêm Xuân Đa - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa

Số: 270325.008/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 7 đến trang 56, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như được trình bày tại Thuyết minh số 4 - Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang theo dõi giá gốc của khoản đầu tư và giá trị dự phòng vào Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "TISCO") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 1.213,7 tỷ VND và 186,86 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 lần lượt là 1.213,7 tỷ VND và 103,14 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị và mức dự phòng cần trích lập của khoản đầu tư liên quan đến (1) vấn đề Dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" với tổng chi phí đã đầu tư còn dở dang đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là 6.359,94 tỷ VND (trong đó chi phí lãi vay đã vốn hóa là 3.144,77 tỷ VND), được triển khai thực hiện từ năm 2007 đến nay chưa hoàn thành và có thể được điều chỉnh theo các kiến nghị thanh tra, kiểm tra của các cơ quan Nhà nước cũng như (2) chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc TISCO hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trích thừa của mỏ than Bắc Làng Cầm, mỏ than Nam Làng Cầm và Dự án khai thác hầm lò Cánh Chim - mỏ than Phấn Mễ vào thu nhập khác trong năm 2024 với giá trị là 51,04 tỷ VND, TISCO vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc cấp đổi giấy phép khai thác đối với mỏ than Nam Làng Cầm. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục "Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn" và các khoản mục có liên quan trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty.
2. Tổng Công ty trình bày trên Thuyết minh số 4 - Báo cáo tài chính riêng giá gốc và giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 274,24 tỷ VND và 3,76 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 lần lượt là 274,24 tỷ VND và 3,37 tỷ VND). Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê được thành lập từ năm 2007 để thực hiện đầu tư dự án khai thác quặng sắt tại mỏ sắt Thạch Khê thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện nay, Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê đang trong giai đoạn tạm dừng hoạt động chờ quyết định của Chính phủ về chủ trương tiếp tục triển khai dự án Mỏ sắt Thạch Khê hay không. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục "Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn" và các khoản mục có liên quan trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty.
3. Như Tổng Công ty trình bày tại Thuyết minh số 32, đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Bộ Công Thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về vấn đề sau:

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 9.
- Tổng Công ty có các cam kết về góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam và cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất và Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 33.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

A blue signature of Nguyễn Thị Thanh Hà.

Nguyễn Thị Thanh Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2888-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.612.484.945.827	1.048.433.830.885
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.110.574.884.439	721.726.465.766
111 1. Tiền		148.574.884.439	105.726.465.766
112 2. Các khoản tương đương tiền		962.000.000.000	616.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	201.000.000.000	17.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		201.000.000.000	17.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		252.241.652.604	263.565.735.032
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	154.832.796.182	6.592.774.577
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.735.527.714	7.698.938.363
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	176.823.496.231	357.424.189.615
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(87.150.167.523)	(108.150.167.523)
140 IV. Hàng tồn kho		5.816.146	38.015.980
141 1. Hàng tồn kho		5.816.146	38.015.980
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		48.662.592.638	46.103.614.107
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.156.972.910	26.495.597
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.400.920.314	36.033.954.508
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10.104.699.414	10.043.164.002
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.282.897.221.003	7.311.100.631.852
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.100.000.000	1.100.000.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	1.100.000.000	1.100.000.000
220 II. Tài sản cố định		788.900.227.516	790.471.223.174
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	23.840.108.681	26.702.336.063
222 - Nguyên giá		140.744.967.038	142.113.032.866
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(116.904.858.357)	(115.410.696.803)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	765.060.118.835	763.768.887.111
228 - Nguyên giá		773.590.228.538	768.270.987.109
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(8.530.109.703)	(4.502.099.998)
230 III. Bất động sản đầu tư	12	10.393.120.524	11.415.693.546
231 - Nguyên giá		45.327.359.252	45.327.359.252
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(34.934.238.728)	(33.911.665.706)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	47.207.800.893	45.021.119.976
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		46.158.220.211	42.858.495.355
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.049.580.682	2.162.624.621
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.419.006.478.712	6.445.617.607.698
251 1. Đầu tư vào công ty con		4.504.332.542.184	4.370.512.756.553
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.894.238.098.241	2.961.134.515.286
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		380.199.741.580	380.199.741.580
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.359.763.903.293)	(1.266.229.405.721)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		16.289.593.358	17.474.987.458
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16.289.593.358	17.474.987.458
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.895.382.166.830	8.359.534.462.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.559.102.817.848	1.036.674.811.844
310 I. Nợ ngắn hạn		1.009.010.902.472	487.115.096.468
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	28.297.471.435	4.671.843.381
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	161.350.266	161.351.326
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	111.267.005.557	110.673.200.615
314 4. Phải trả người lao động		15.747.532.466	13.651.048.636
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.961.027.261	1.600.003.806
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		140.000.000	140.000.000
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	126.960.269.777	129.342.975.982
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	694.052.284.464	192.262.684.142
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.423.961.246	34.611.988.580
330 II. Nợ dài hạn		550.091.915.376	549.559.715.376
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	550.091.915.376	549.559.715.376
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.336.279.348.982	7.322.859.650.893
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	7.336.279.348.982	7.322.859.650.893
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		338.586.210.038	251.046.210.038
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		217.693.138.944	291.813.440.855
421a - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		199.383.440.855	278.432.041.377
421b - LNST chưa phân phối năm nay		18.309.698.089	13.381.399.478
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.895.382.166.830	8.359.534.462.737

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Liêm

Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2024

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.377.182.019.374	860.947.331.358
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.377.182.019.374	860.947.331.358
11 3. Giá vốn hàng bán	23	1.366.366.668.891	851.934.308.333
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.815.350.483	9.013.023.025
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	192.363.499.052	462.340.057.735
22 6. Chi phí tài chính	25	108.525.872.827	390.837.297.339
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		14.130.622.231	12.575.721.596
26 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	78.071.775.649	69.007.910.758
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.581.201.059	11.507.872.663
31 9. Thu nhập khác	27	1.822.373.992	1.894.522.011
32 10. Chi phí khác	28	93.876.962	20.995.196
40 11. Lợi nhuận khác		1.728.497.030	1.873.526.815
50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.309.698.089	13.381.399.478
51 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.309.698.089	13.381.399.478

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Liêm

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	18.309.698.089	13.381.399.478
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	9.091.548.309	5.840.179.390
03	- Các khoản dự phòng	72.534.497.572	366.458.857.134
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(310.818.362)	24.957.868
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(186.852.159.028)	(460.366.693.100)
06	- Chi phí lãi vay	14.130.622.231	12.575.721.596
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(73.096.611.189)	(62.085.577.634)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(127.998.884.543)	5.327.881.834
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(3.267.525.022)	(3.330.371.229)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	24.144.867.682	(116.538.007.929)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(346.842.877)	811.437.037
14	- Tiền lãi vay đã trả	(13.792.056.897)	(12.651.920.659)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.071.427.334)	(10.135.645.680)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(203.428.480.180)	(198.602.204.260)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(4.646.776.026)	(11.206.014.759)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	395.664.984	298.502.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(201.000.000.000)	(17.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	17.000.000.000	10.185.506.849
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(66.923.368.586)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	345.350.959.797	268.357.156.891
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	90.176.480.169	250.635.151.890
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	1.122.431.241.316	630.090.800.818
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(620.641.640.994)	(679.825.426.311)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(203.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	501.789.600.322	(253.134.625.493)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	388.537.600.311	(201.101.677.863)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		721.726.465.766	922.856.377.497
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		310.818.362	(28.233.868)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.110.574.884.439</u>	<u>721.726.465.766</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Liêm

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025



Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Đa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 20 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.780.000.000.000 VND; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty là 125 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 133 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, thị trường thép đã có những dấu hiệu dần phục hồi, chi phí dự phòng tổn thất đầu tư tài chính giảm 284,03 tỷ VND (tương đương giảm 75%) so với năm 2023. Ảnh hưởng từ kết quả kinh doanh kém thuận lợi năm trước làm giảm cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm của Tổng Công ty 260,16 tỷ VND (tương đương giảm 62%) nhưng việc giảm dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã làm kết quả kinh doanh năm 2024 có sự cải thiện so với năm 2023.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tổng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- ...

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí kiểm toán,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	622.857.649	655.382.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	147.952.026.790	105.071.083.750
Các khoản tương đương tiền	962.000.000.000	616.000.000.000
	<u>1.110.574.884.439</u>	<u>721.726.465.766</u>

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	201.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	201.000.000.000	-	17.000.000.000	-
	<u>201.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>17.000.000.000</u>	<u>-</u>

(i) Tại ngày 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất 4,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		4.504.332.542.184		(225.057.585.671)	4.370.512.756.553		(141.401.403.960)
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ⁽²⁾	TIS	1.213.702.867.447	789.360.000.000	(186.857.649.624)	1.213.702.867.447	490.360.000.000	(103.143.817.962)
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL		1.000.000.000.000		-	1.000.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL		800.000.000.000		-	800.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long		382.500.000.000		-	382.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	VIN	250.840.177.148	389.108.800.000	-	250.840.177.148	481.522.140.000	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL ^(1,3)	HMC	227.645.806.727	193.771.197.750	-	227.645.806.727	164.135.602.800	-
- Công ty TNHH MTV Vinausteel ⁽⁶⁾		133.819.785.631		-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL ⁽¹⁾	VCA	121.418.373.106	119.943.281.250	-	121.418.373.106	85.391.718.750	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL ⁽²⁾	TDS	107.420.378.080	81.054.402.000	-	107.420.378.080	78.670.449.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL ^(2,4)	TNB	95.667.830.503	106.084.821.200	-	95.667.830.503	100.080.020.000	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL ⁽²⁾	HMG	85.013.746.834	93.300.540.000	-	85.013.746.834	106.973.895.000	-
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	VGL	39.991.583.800	97.025.052.000	-	39.991.583.800	95.122.600.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam		34.511.992.908		(34.511.992.908)	34.511.992.908		(34.511.992.908)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL ⁽⁷⁾		6.800.000.000		-	6.800.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL		5.000.000.000		(3.687.943.139)	5.000.000.000		(3.745.593.090)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.894.238.098.241		(1.105.056.662.422)	2.961.134.515.286		(1.098.980.405.570)
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung		943.444.077.561		(943.444.077.561)	943.444.077.561		(943.444.077.561)
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei		739.284.403.522		(67.051.883.164)	739.284.403.522		(55.287.499.603)
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)		424.906.169.097		-	424.906.169.097		-
- Công ty Tôn Phương Nam ⁽⁵⁾		304.600.699.998		-	304.600.699.998		-
- Công ty TNHH Natsteelvina		98.806.118.098		(4.149.846.869)	98.806.118.098		(4.236.983.910)
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng		71.642.335.291		(11.837.297.548)	71.642.335.291		(11.909.228.851)
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel ⁽⁶⁾					66.896.417.045		-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất ⁽²⁾	TNS	62.494.827.000	34.997.093.600	(37.857.341.457)	62.494.827.000	16.873.598.700	(52.864.104.030)
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam		61.211.173.021		(10.213.635.218)	61.211.173.021		(6.274.131.991)
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung ⁽¹⁾	KMT	43.883.045.602	36.582.812.800	-	43.883.045.602	37.337.097.600	-
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn		27.971.223.680		-	27.971.223.680		-
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật		27.772.749.772		-	27.772.749.772		-
- Công ty Cổ phần RedstarCera ⁽²⁾	TRT	23.577.820.000	33.090.000.000	-	23.577.820.000	34.413.600.000	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ		21.430.871.330		(21.430.871.330)	21.430.871.330		(21.430.871.330)
- Công ty TNHH Nippovina		18.308.619.752		(9.071.709.275)	18.308.619.752		(3.533.508.294)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim ⁽²⁾	SDK	14.365.162.080	22.230.000.000	-	14.365.162.080	38.610.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây ⁽²⁾	VDT	10.538.802.437	13.780.375.000	-	10.538.802.437	25.198.400.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác		380.199.741.580		(29.649.655.200)	380.199.741.580		(25.847.596.191)
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		274.240.074.411		(3.763.382.833)	274.240.074.411		(3.366.470.177)
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải		76.909.667.169		-	76.909.667.169		-
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam		28.500.000.000		(25.886.272.367)	28.500.000.000		(22.481.126.014)
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) ⁽⁸⁾		550.000.000		-	550.000.000		-
		<u>7.778.770.382.005</u>		<u>(1.359.763.903.293)</u>	<u>7.711.847.013.419</u>		<u>(1.266.229.405.721)</u>

(1) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên HNX và HOSE tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

(2) Các chứng khoán niêm yết trên sàn UPCOM, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối năm lập Báo cáo tài chính (tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024).

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(3) Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và Nghị quyết số 85/NQ-KK ngày 08 tháng 06 năm 2022, ngày kết thúc đợt phát hành là 22/06/2022, số lượng cổ phiếu bằng cổ tức Tổng Công ty được nhận là 3.507.171 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là 15.197.741 cổ phiếu.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- (4) Công ty cổ phần Thép Nhà Bè đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2022, ngày kết thúc đợt phát hành là 31/08/2022, số lượng cổ phiếu bằng cổ tức Tổng Công ty nhận được là 2.065.143 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu của Công ty cổ phần Thép Nhà Bè mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là 10.008.002 cổ phiếu.
- (5) Trong năm 2021, Công ty Tôn Phương Nam thực hiện tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận chưa phân phối với tổng số tiền 447.110.017.447 VND, vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam tương ứng tăng thêm số tiền 201.199.507.851 VND. Tổng vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là 433.375.157.180 VND.
- (6) Trong năm, Tổng Công ty đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của Vietnam Industrial Investment Ltd trong Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel ("Vinausteel") theo Nghị quyết số 124/NQ-VNS của Hội đồng quản trị ngày 12/12/2023, theo đó, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty từ 30% tăng lên 100%. Do đó, khoản đầu tư vào Vinausteel được chuyển từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh sang khoản đầu tư vào công ty con và đổi thành Công ty TNHH MTV Vinausteel.
- (7) Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL đổi tên thành Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL.
- (8) Quỹ hỗ trợ quốc gia nay đổi tên thành Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB).

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ⁽¹⁾	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
- Công ty TNHH MTV Vinausteel ⁽²⁾	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam ⁽³⁾	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
- Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
- Công ty Cổ phần RedstarCera	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
- Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin bổ sung về khoản đầu tư vào công ty con:

(1) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%.

Theo chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018.

Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

(2) Công ty TNHH MTV Vinausteel trở thành công ty con của Tổng Công ty trong năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 141,64 tỷ đồng, theo đó tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Vinausteel là 100%.

(3) Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam vẫn chưa hoàn thành việc giải thể.

Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam.

Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	147.849.801.516	-	210.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	147.763.903.788	-	210.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL	85.897.728	-	-	-
b) Bên khác	6.982.994.666	(5.960.172.847)	6.382.774.577	(5.960.172.847)
- Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	(3.754.091.389)	3.754.091.389	(3.754.091.389)
- Công ty Kinh doanh VLXD PIC 7	1.447.742.335	(1.447.742.335)	1.447.742.335	(1.447.742.335)
- Các khách hàng khác	1.781.160.942	(758.339.123)	1.180.940.853	(758.339.123)
	154.832.796.182	(5.960.172.847)	6.592.774.577	(5.960.172.847)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	226.250.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	226.250.000	-	-	-
b) Bên khác	7.509.277.714	(5.405.650.163)	7.698.938.363	(5.405.650.163)
- Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	(2.257.800.000)	2.257.800.000	(2.257.800.000)
- Steel Base Trade AG	2.212.501.163	(2.212.501.163)	2.212.501.163	(2.212.501.163)
- Công ty CP Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp Tỉnh Vân	-	-	343.000.000	-
- Các đối tượng khác	3.038.976.551	(935.349.000)	2.885.637.200	(935.349.000)
	7.735.527.714	(5.405.650.163)	7.698.938.363	(5.405.650.163)

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	30.000.000.000	-	192.206.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.510.958.904	-	3.199.424.657	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ ⁽¹⁾	36.830.489.966	(36.830.489.966)	57.830.489.966	(57.830.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất về lãi chậm trả ⁽¹⁾	76.206.966.807	(23.909.264.389)	75.137.727.474	(23.909.264.389)
- Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	(12.261.870.111)	12.261.870.111	(12.261.870.111)
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Công ty Cổ phần kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel ⁽²⁾	2.578.134.298	-	4.048.134.298	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ⁽²⁾	2.578.134.298	-	4.048.134.298	-
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đầy ⁽²⁾	515.626.860	-	809.626.860	-
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	12.398.676	-	80.978.822	-
- Tạm ứng	526.000.000	-	603.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	28.510.312	-	20.000.000	-
- Phải thu khác	3.754.187.784	(230.170.047)	2.158.584.914	(230.170.047)
	176.823.496.231	(75.784.344.513)	357.424.189.615	(96.784.344.513)
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	157.877.461.182	(73.001.624.466)	341.484.221.849	(94.001.624.466)
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	120.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	30.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất	113.037.456.773	(60.739.754.355)	132.968.217.440	(81.739.754.355)
- Công ty LD Trung tâm thương mại Quốc tế IBC	-	-	70.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần RedstarCera	-	-	2.206.000.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	(12.261.870.111)	12.261.870.111	(12.261.870.111)
- Công ty Cổ phần kim khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL ⁽²⁾	2.578.134.298	-	4.048.134.298	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	18.946.035.049	(2.782.720.047)	15.939.967.766	(2.782.720.047)
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	3.387.342.466	-	743.958.904	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ⁽²⁾	2.578.134.298	-	4.048.134.298	-
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đầy ⁽²⁾	515.626.860	-	809.626.860	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Đối tượng khác	9.912.381.425	(230.170.047)	7.785.697.704	(230.170.047)
	176.823.496.231	(75.784.344.513)	357.424.189.615	(96.784.344.513)

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-

Thông tin bổ sung cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất

(1) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 36.830.489.966 VND và tổng tiền lãi tương ứng 76.206.966.807 VND. Số tiền lãi này bao gồm:

TT	Nội dung	Số tiền VND
1	Tiền lãi tính đến thời điểm 31/01/2014 (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)	13.131.348.883
2	Tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)	10.777.915.506
3	Tiền lãi chậm trả phát sinh trong giai đoạn 2015 đến 2020 ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2020 (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng)	37.219.123.856
4	Tiền lãi chậm trả phát sinh từ sau năm tài chính 2020 đến nay (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng)	15.078.578.562
		76.206.966.807

(2) Đây là các khoản mà Tổng Công ty phải thu của các doanh nghiệp này tương ứng với cam kết bảo lãnh của họ đối với Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS). Số tiền phải thu được tính theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên tại TNS trên tổng giá trị Tổng Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay đầu tư Nhà máy cán thép Thống Nhất. Các khoản này đã được Tổng Công ty điều chỉnh tăng phải thu khác, đối ứng với phải trả khác (thuyết minh số 19) theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 với tổng số tiền là 12.278.495.455 VND. Sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty tiếp tục điều chỉnh các khoản mục này theo số nợ gốc mà TNS đã thanh toán cho Tổng Công ty.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	5.960.172.847	-	5.960.172.847	-
- Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
- Công ty Kinh doanh VLXD PIC 7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
- Các khoản khác	758.339.123	-	758.339.123	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	75.784.344.513	-	96.784.344.513	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	60.739.754.355	-	81.739.754.355	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	-	12.261.870.111	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
- Các khoản khác	230.170.047	-	230.170.047	-
Trả trước cho người bán	5.405.650.163	-	5.405.650.163	-
- Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	-	2.257.800.000	-
- Steel Base Trade AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
- Các khoản khác	935.349.000	-	935.349.000	-
	87.150.167.523	-	108.150.167.523	-

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt ⁽¹⁾	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
Chi phí thuê đất các lô đất Tổng Công ty hợp tác kinh doanh ⁽²⁾	20.132.897.938		16.833.173.082	
	46.158.220.211		42.858.495.355	

Thông tin bổ sung cho các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:

(1) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư Dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

(2) Tiền thuê đất tại các khu đất:

- Số 19/20 đường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 45 Ngô Quang Huy, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 41, tổ 7, phường Phước Long B, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Số tiền này được hạch toán theo các căn cứ:

- Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 (Kiểm toán Nhà nước yêu cầu ghi tăng phải thu khác để chờ làm rõ trách nhiệm giữa các bên tham gia góp vốn về nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp)	9.218.643.735
- Thông báo của cơ quan Thuế về tiền thuê đất phát sinh sau năm tài chính 2020	10.914.254.203
	<u>20.132.897.938</u>

Trong quá trình quản lý, sử dụng các khu đất này, Tổng Công ty đã ký Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 và Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 với Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy để triển khai các dự án bất động sản tại các vị trí kể trên (Chi tiết tại thuyết minh số 34).

Từ sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty quyết định phân loại lại khoản chi phí này từ khoản mục "Phải thu khác" sang khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	1.113.043.939
Xây dựng cơ bản	1.049.580.682	1.049.580.682
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại 91 Láng Hạ ⁽¹⁾	1.049.580.682	1.049.580.682
	<u>1.049.580.682</u>	<u>2.162.624.621</u>

(1) Toàn bộ là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	98.953.809.103	12.038.975.219	17.987.635.197	12.690.484.575	442.128.772	142.113.032.866
- Mua trong năm	-	539.814.815	-	243.763.721	-	783.578.536
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.151.644.364)	-	-	(2.151.644.364)
Số dư cuối năm	98.953.809.103	12.578.790.034	15.835.990.833	12.934.248.296	442.128.772	140.744.967.038
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	76.532.886.799	9.162.471.852	17.710.200.353	11.581.709.027	423.428.772	115.410.696.803
- Khấu hao trong năm	2.528.520.664	561.219.040	157.038.592	392.427.622	6.600.000	3.645.805.918
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.151.644.364)	-	-	(2.151.644.364)
Số dư cuối năm	79.061.407.463	9.723.690.892	15.715.594.581	11.974.136.649	430.028.772	116.904.858.357
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	22.420.922.304	2.876.503.367	277.434.844	1.108.775.548	18.700.000	26.702.336.063
Tại ngày cuối năm	19.892.401.640	2.855.099.142	120.396.252	960.111.647	12.100.000	23.840.108.681

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 58.048.266.206 VND (tại 01/01/2024: 56.840.379.045 VND).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	757.247.039.103	11.023.948.006	768.270.987.109
- Mua trong năm		5.319.241.429	5.319.241.429
Số dư cuối năm	757.247.039.103	16.343.189.435	773.590.228.538
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.502.099.998	4.502.099.998
- Khấu hao trong năm	-	4.028.009.705	4.028.009.705
Số dư cuối năm	-	8.530.109.703	8.530.109.703
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	757.247.039.103	6.521.848.008	763.768.887.111
Tại ngày cuối năm	757.247.039.103	7.813.079.732	765.060.118.835

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.617.362.840 VND (tại 01/01/2024: 3.142.362.840 VND).

(*) Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

Giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, bao gồm:

- 03 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh ⁽¹⁾	109.834.560.000	Đã bị thu hồi
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng ⁽²⁾	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) ⁽³⁾	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		153.391.510.000	

(1) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty rằng chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

(2) Lô đất tại số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng hiện do Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung quản lý.

(3) Thông tin liên quan đến lô đất tại số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu:

Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu), hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 VND và đang chờ hướng dẫn khi quyết toán cổ phần hóa. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND đã được Tổng Công ty phân bổ vào chi phí trong năm tài chính 2021 (chi tiết tại Thuyết minh số 32).

- 07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất VND
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội ⁽⁴⁾	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội ⁽⁴⁾	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	153.176.562.000
4	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	75.901.457.401
5	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000
6	Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁶⁾	39.275.400.000
7	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội ⁽⁷⁾	54.465.813.727
		603.855.529.103

(4) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 VND. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

- (5) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.
- (6) Khu đất gồm 6.545,9 m² đất ngoài lộ giới và 1.594,6 m² trong lộ giới. Ngày 31 tháng 07 năm 2024, UBND thành phố Thủ Đức đã có thông báo số 1825/TB-UBND về việc thu hồi 1.594,6 m², là một phần thửa đất số 110 - số tờ 12, tại đường 147, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức.
- (7) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, đã nộp tiền sử dụng đất và được giao đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội.

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại thuyết minh số 32 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty là nhà cửa, vật kiến trúc với mục đích sử dụng để cho thuê. Nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 45.327.359.252 VND và 34.934.238.728 VND (Tại 01/01/2024 lần lượt là 45.327.359.252 VND và 33.911.665.706 VND). Khấu hao trong năm là 1.022.573.022 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo tin dự báo nguyên vật liệu	238.416.348	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	918.556.562	26.495.597
	1.156.972.910	26.495.597
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An ⁽¹⁾	14.798.756.180	15.200.515.844
Công cụ dụng cụ	1.029.081.511	1.659.318.478
Chi phí sửa chữa lớn	157.179.973	109.214.166
Chi phí trả trước dài hạn khác	304.575.694	505.938.970
	16.289.593.358	17.474.987.458

(1) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn 50 năm tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện khu đất này đang được Tổng Công ty cho Công ty TNHH Nipponvina thuê cơ sở hạ tầng.

14 . VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	190.565.614.142	190.565.614.142	1.122.395.443.116	619.755.222.794	693.205.834.464	693.205.834.464
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	58.907.190.458	58.907.190.458	639.049.072.542	357.686.654.464	340.269.608.536	340.269.608.536
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	59.443.333.483	59.443.333.483	290.288.641.858	133.017.966.621	216.714.008.720	216.714.008.720
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	72.215.090.201	72.215.090.201	166.655.484.716	102.648.357.709	136.222.217.208	136.222.217.208
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành	-	-	26.402.244.000	26.402.244.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.697.070.000	1.697.070.000	35.798.200	886.418.200	846.450.000	846.450.000
- Trái phiếu thường	1.697.070.000	1.697.070.000	35.798.200	886.418.200	846.450.000	846.450.000
	192.262.684.142	192.262.684.142	1.122.431.241.316	620.641.640.994	694.052.284.464	694.052.284.464
b) Vay dài hạn						
Trái phiếu thường	1.697.070.000	1.697.070.000	35.798.200	886.418.200	846.450.000	846.450.000
	1.697.070.000	1.697.070.000	35.798.200	886.418.200	846.450.000	846.450.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.697.070.000)	(1.697.070.000)	(35.798.200)	(886.418.200)	(846.450.000)	(846.450.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Đơn vị tính: VND

TT	Tên ngân hàng/Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn cấp hạn mức	Mục đích vay	Lãi suất	Dư nợ tại ngày 31/12/2024	Hình thức đảm bảo (i)
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình						
-	Hợp đồng cho vay hạn mức số 423/2023-HĐCVHM/NHCT124 - VNSTEEL ngày 15/01/2024	300.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và bảo lãnh mở L/C	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	216.714.008.720	Quyền đòi nợ/các khoản phải thu hình thành từ vốn vay ngắn hạn; Công trình xây dựng gắn liền với đất tại số 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Ngọc Khánh						
-	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/93278-HĐTD ngày 17/10/2024	1.000.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	340.269.608.536	Quyền đòi nợ/các khoản phải thu hình thành từ nguồn vốn vay ngắn hạn
3	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam						
-	Hợp đồng tín dụng số 2693112.24 ngày 06/08/2024	300.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	136.222.217.208	Tín chấp
	Tổng	1.600.000.000.000				693.205.834.464	

(i) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố, thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết cho các khoản trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

- Trái phiếu phát hành theo quyết định của Bộ Tài chính huy động đầu tư từ cán bộ công nhân viên để đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Gia Công và Dịch vụ thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương Nam.
- Thời hạn Trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997), lãi suất trái phiếu được xác định hằng năm căn cứ theo tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh.
- Giá trị trái phiếu tại thời điểm 31/12/2024 để đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 498.000.000 VND và 13.800 USD (tương đương 348.450.000 VND).
- Trái phiếu đầu tư vào Công ty Gia Công và Dịch vụ thép Sài Gòn có thời hạn thanh toán là ngày 01/12/2022, Trái phiếu đầu tư vào Công ty Tôn Phương Nam có thời hạn thanh toán là ngày 01/06/2021, Tổng công ty đã thông báo nhiều lần đến các trái chủ. Thời điểm trái phiếu đáo hạn do các trái chủ chưa hoàn thành các thủ tục rút vốn với Tổng Công ty nên Tổng Công ty chưa thể thanh toán số dư trái phiếu nói trên. Tại thời điểm 31/12/2024 các trái chủ đang hoàn thiện các thủ tục rút vốn với Tổng Công ty.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Bên liên quan	-	-	168.400.000	168.400.000
- Công ty TNHH một thành viên tư vấn MDC- Vnsteel	-	-	168.400.000	168.400.000
b) Bên khác	28.297.471.435	28.231.901.435	4.503.443.381	4.503.443.381
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	25.210.107.230	25.210.107.230	-	-
- Công ty cổ phần đầu tư thương mại và phát triển công nghệ FSI	-	-	903.165.768	903.165.768
- Sunagro International	857.007.222	857.007.222	857.007.222	857.007.222
- Công ty Cổ phần giải pháp IBOSS	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000
- Carfip Commercial Services Ltd	306.821.806	306.821.806	306.821.806	306.821.806
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	292.035.000	292.035.000	292.035.000	292.035.000
- Các khách hàng khác	1.246.300.177	1.180.730.177	1.759.213.585	1.759.213.585
	<u>28.297.471.435</u>	<u>28.231.901.435</u>	<u>4.671.843.381</u>	<u>4.671.843.381</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu Gỗ Khai Hoàn	100.506.956	100.506.956
- Các đối tượng khác	60.843.310	60.844.370
	<u>161.350.266</u>	<u>161.351.326</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	40.755.444	180.500.864	221.256.308	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	10.013.454.077	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	65.781.064	2.952.086.103	2.776.675.995	-	241.191.172
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	668.732.366	12.143.070.562	11.745.455.696	61.535.412	1.127.882.644
Các loại thuế khác	29.709.925	-	3.000.000	3.000.000	29.709.925	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	-	109.897.931.741	7.000.000	7.000.000	-	109.897.931.741
	<u>10.043.164.002</u>	<u>110.673.200.615</u>	<u>15.285.657.529</u>	<u>14.753.387.999</u>	<u>10.104.699.414</u>	<u>111.267.005.557</u>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i): Phản ánh số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa. (Các vấn đề về cổ phần hóa xem thuyết minh số 32).

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	510.300.276	171.734.942
Chi phí phải trả khác	1.450.726.985	1.428.268.864
	1.961.027.261	1.600.003.806

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

19.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	406.760.972	560.403.850
Bảo hiểm xã hội	3.993.493	3.993.493
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	520.080.000	674.280.000
Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê ⁽¹⁾	45.086.804.761	45.086.804.761
Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	3.580.705.710
Quỹ xã hội từ thiện	3.516.120.798	3.287.807.646
Công ty Cổ phần kim khí Tp. Hồ Chí Minh - VNSTEEL ⁽²⁾	2.578.134.298	4.048.134.298
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ⁽²⁾	2.578.134.298	4.048.134.298
Công ty TNHH Thương mại thép Mươi Đầy ⁽²⁾	515.626.860	809.626.860
Lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất ⁽³⁾	52.297.702.418	51.228.463.085
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.290.815.125	3.429.230.937
	126.960.269.777	129.342.975.982
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	67.484.422.195	67.885.182.862
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - VNSTEEL	2.578.134.298	4.048.134.298
<i>(Đối ứng khoản phải thu về tái bảo lãnh tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất - Thuyết minh số 07)</i>		
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	52.297.702.418	51.228.463.085
<i>(Đối ứng khoản phải thu về tái bảo lãnh tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất - Thuyết minh số 07)</i>		
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	23.194.435	23.194.435
- Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	6.093.081.044
Bên khác	59.475.847.582	61.457.793.120
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	2.578.134.298	4.048.134.298
- Công ty TNHH Thương mại thép Mươi Đầy	515.626.860	809.626.860
- Các đối tượng khác	56.382.086.424	56.600.031.962
	126.960.269.777	129.342.975.982

Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả khác:

- (1) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" phản chênh lệch với số tiền 45.086.804.761 VND.
- (2) Đối ứng khoản cam kết bảo lãnh của các bên tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).
- (3) Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 và các kỳ tiếp theo (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

19.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	702.200.000	170.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ⁽¹⁾	549.389.715.376	549.389.715.376
	<u>550.091.915.376</u>	<u>549.559.715.376</u>
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Ngân sách Nhà nước	549.389.715.376	549.389.715.376
- Các đối tượng khác	702.200.000	170.000.000
	<u>550.091.915.376</u>	<u>549.559.715.376</u>

- (1) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong 07 lô đất trình bày tại thuyết minh 11, lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, 06 lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	34.046.210.038	717.353.841.377	7.531.400.051.415
Lãi trong năm trước	-	-	13.381.399.478	13.381.399.478
Phân phối lợi nhuận	-	217.000.000.000	(438.921.800.000)	(221.921.800.000)
Số dư cuối năm trước	6.780.000.000.000	251.046.210.038	291.813.440.855	7.322.859.650.893
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	251.046.210.038	291.813.440.855	7.322.859.650.893
Lãi trong năm nay	-	-	18.309.698.089	18.309.698.089
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	87.540.000.000	(87.540.000.000)	-
Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.440.000.000)	(4.440.000.000)
Số dư cuối năm nay	6.780.000.000.000	338.586.210.038	217.693.138.944	7.336.279.348.982

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 46/NQ-VNS ngày 26/04/2024, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	87.540.000.000
- Trích Quỹ thưởng người quản lý	450.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.440.000.000
	92.430.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Các cổ đông khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	<u><u>6.780.000.000.000</u></u>	<u><u>100,00</u></u>	<u><u>6.780.000.000.000</u></u>	<u><u>100,00</u></u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u><u>6.780.000.000.000</u></u>	<u><u>6.780.000.000.000</u></u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	338.586.210.038	251.046.210.038
	<u><u>338.586.210.038</u></u>	<u><u>251.046.210.038</u></u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm đối với một số lô đất hiện đang sử dụng, trong đó có một số lô đất đã ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước và một số lô đất chưa ký hợp đồng thuê đất. Thông tin cụ thể như sau:

TT	Vị trí lô đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê
1	Lô đất tại 1146 Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh (trước kia là số 221 Trần Văn Kiêu, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh)	271,4	Đến 18/04/2061
2	Lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	120,7	Đến 24/11/2059
3	Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, thành phố Vũng Tàu	3.602,1	Đến 29/12/2045
4	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	1.338,0	Chưa ký lại hợp đồng thuê đất

TT	Vị trí lô đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê
5	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	1.000,0	Chưa ký hợp đồng thuê đất
6	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	1.083,5	Đến 23/11/2056
7	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	7.978,1	Chưa ký hợp đồng thuê đất
8	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	2.106,6	Chưa ký hợp đồng thuê đất
9	Số 41, Tô 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	6.545,9	Chưa ký hợp đồng thuê đất
b) Ngoại tệ các loại			
		31/12/2024	01/01/2024
	- USD	319.662,86	343.786,43
22	. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng	1.363.357.613.093	847.909.099.049
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.824.406.281	13.038.232.309
		1.377.182.019.374	860.947.331.358
	Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	1.366.567.794.453	851.352.239.122
23	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.361.985.330.030	847.161.542.375
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.381.338.861	4.772.765.958
		1.366.366.668.891	851.934.308.333
	Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	-	3.550.502.000
24	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.058.483.297	37.508.556.510
	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.217.192.153	2.055.180.463
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.398.010.747	422.559.633.681
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	378.994.493	216.687.081
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	310.818.362	-
		192.363.499.052	462.340.057.735
	Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	167.615.202.900	424.614.814.144

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.130.622.231	12.575.721.596
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	281.415.899	26.206.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	24.957.868
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	93.534.497.572	377.561.433.940
Chi phí tài chính khác	579.337.125	648.977.294
	108.525.872.827	390.837.297.339

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.752.503.597	1.747.836.094
Chi phí nhân công	45.028.979.972	37.354.786.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.021.933.211	4.144.962.375
Thuế, phí và lệ phí	7.239.496.687	8.697.069.853
Hoàn nhập dự phòng	(21.000.000.000)	(11.102.576.806)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.010.945.283	19.638.688.627
Chi phí khác bằng tiền	18.017.916.899	8.527.144.597
	78.071.775.649	69.007.910.758
	982.222.222	421.203.704

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	395.664.984	298.502.909
Thuế được giảm	1.316.709.008	1.595.152.117
Thu nhập khác	110.000.000	866.985
	1.822.373.992	1.894.522.011

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	15.076.962	20.995.196
Các khoản khác	78.800.000	-
	93.876.962	20.995.196

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.309.698.089	13.381.399.478
Các khoản điều chỉnh tăng	3.167.890.129	376.051.845
- Chi phí không hợp lệ	3.167.890.129	376.051.845
Các khoản điều chỉnh giảm	(162.398.010.747)	(422.559.633.681)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(162.398.010.747)	(422.559.633.681)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(140.920.422.529)	(408.802.182.358)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.694.903.775	3.038.501.497
Chi phí nhân công	46.549.168.280	38.904.676.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.689.788.645	5.833.579.390
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập phải thu khó đòi	(21.000.000.000)	(11.102.576.806)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.447.145.780	20.195.150.440
Chi phí khác bằng tiền	25.072.108.030	16.911.345.409
	82.453.114.510	73.780.676.716

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và tương đương tiền	1.109.952.026.790	-	-	1.109.952.026.790
Phải thu khách hàng, phải thu khác	249.911.775.053	1.100.000.000	-	251.011.775.053
Các khoản cho vay	201.000.000.000	-	-	201.000.000.000
	1.560.863.801.843	1.100.000.000	-	1.561.963.801.843
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và tương đương tiền	721.071.083.750	-	-	721.071.083.750
Phải thu khách hàng, phải thu khác	261.272.446.832	1.100.000.000	-	262.372.446.832
Các khoản cho vay	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000
	999.343.530.582	1.100.000.000	-	1.000.443.530.582

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	694.052.284.464	-	-	694.052.284.464
Phải trả người bán, phải trả khác	155.257.741.212	550.091.915.376	-	705.349.656.588
Chi phí phải trả	1.961.027.261	-	-	1.961.027.261
	851.271.052.937	550.091.915.376	-	1.401.362.968.313
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	192.262.684.142	-	-	192.262.684.142
Phải trả người bán, phải trả khác	134.014.819.363	549.529.715.376	-	683.544.534.739
Chi phí phải trả	1.600.003.806	-	-	1.600.003.806
	327.877.507.311	549.529.715.376	-	877.407.222.687

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa trình Bộ Công thương thẩm định. Chính phủ đã giao các cơ quan có thẩm quyền chủ trì, phối hợp đề hướng dẫn việc cổ phần hóa Tổng Công ty, cụ thể:

- Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có công văn số 07/VNS-QLĐT gửi Bộ Công thương về việc xử lý đất đai trong giá trị quyết toán cổ phần hóa liên quan đến các lô đất Tổng Công ty đang thực hiện thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, khi thực hiện cổ phần hóa đã tạm tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp (ghi nhận trên sổ sách tạm tăng giá trị tài sản quyền sử dụng đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước), không làm tăng vốn nhà nước.
- Ngày 01 tháng 07 năm 2019, Bộ Tài chính có công văn số 7547/BTC-TCDN gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP liên quan đến khoản Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cũng như khoản lãi chậm nộp theo quy định.
- Ngày 01 tháng 09 năm 2020, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7270/VPCP-ĐMDN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Ngày 23 tháng 06 năm 2021, Bộ Tài chính có công văn số 6749/BTC-TCDN gửi Thủ tướng Chính Phủ kiến nghị phương án xử lý liên quan đến các tồn tại về đất đai của Tổng Công ty, trong đó, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính Phủ phương án xử lý các vướng mắc khi quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty như sau:

1. Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý của khu đất có Quyết định thu hồi của cơ quan địa phương sau thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

- Khu đất tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 24.052.770.000 VND;
- Khu đất số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 16.539.705.000 VND;
- Khu đất tại kho Bình Tân, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 17.559.450.000 VND;
- Khu đất tại số 435 Gia Phú, phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 21.218.406.000 VND (Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý - Thuyết minh số 34);

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

- + Người đại diện vốn Nhà nước báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định hạch toán vào chi phí kế toán (không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp) đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa của các khu đất này. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

- + UBQLV chỉ đạo SCIC đề nghị Người đại diện vốn nhà nước tại Tổng Công ty có ý kiến biểu quyết nội dung này tại Đại hội đồng cổ đông.
- 2. Đối với khu đất tại Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh có tính giá trị quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, có Quyết định thu hồi đất của cơ quan địa phương xảy ra trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

Giá trị quyền sử dụng đất đã được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng giá trị vốn Nhà nước tại VNSTEEL khi xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 VND (Thuyết minh số 11).

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

Bộ Công Thương/SCIC tổ chức kiểm tra, xác định làm rõ nguyên nhân chủ quan/khách quan của việc thu hồi khu đất; xác định rõ số tiền được đền bù tài sản trên đất; xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân để báo cáo Thủ tướng xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 4, Điều 21 Nghị định 59/2011/NĐ-CP theo phương án Tổng Công ty được bù đắp tổn thất (giảm vốn nhà nước) thông qua giảm trừ khoản lãi chậm nộp tiền thu về Quỹ của Tổng Công ty theo kết luận của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp giá trị quyền sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ cho phép giảm trừ vào khoản lãi phải nộp về cổ phần hóa không đủ, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép trừ tiếp vào khoản Tổng Công ty còn phải nộp về Quỹ.

- 3. Khu đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu

Khu đất có 02 mảnh như sau:

- Mảnh 3a: Phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Quang Cảnh (đất thổ cư) tại hợp đồng mua bán ngày 22/09/1992; VNSTEEL đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về việc nhận chuyển nhượng khu đất; giá trị quyền sử dụng đất được tính vào giá trị vốn Nhà nước khi cổ phần hóa là 27.098.200.000 VND (Thuyết minh số 11);
- Mảnh 3b: Diện tích còn lại sử dụng theo phương án nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, diện tích sử dụng là 2.816,1 m²; giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND.

Ngày 10/09/2014, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có quyết định thu hồi cả hai khu đất trên cơ sở diện tích đo đạc thực tế và tiếp tục cho VNSTEEL thuê lại toàn bộ khu đất trên làm khách sạn Phương Nam.

Phương án xử lý của Bộ Tài chính:

- Mảnh 3a: Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xử lý theo quy định của Luật Đất đai.
- Mảnh 3b - Đối với phần diện tích còn lại với diện tích là 2.816,1 m² (giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND), tương tự các khu đất khác của VNSTEEL đã tính giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (gồm có: Khu B (vị trí 1) lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - quận Cầu Giấy - Hà Nội: 114.914.019.600 VND; Lô đất tại 221 Trần Văn Kiêu, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh: 9.990.776.800 VND; lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh: 14.536.599.044 VND; Lô đất tại KCN Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu: 28.332.635.316 VND). Việc xử lý giá trị lợi thế vị trí địa lý như sau:

- Đối với khu đất thuộc mảnh 3b:
- + Người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày 30/11/2020. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.
- + Sau thời hạn 03 năm, Tổng Công ty tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Ngày 20 tháng 07 năm 2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 4880/VPCP-ĐMDN gửi Bộ Tài chính và Bộ Công thương chỉ đạo Bộ Công thương căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính (văn bản gửi kèm) và quy định của pháp luật khẩn trương thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty thép Việt Nam theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020; báo cáo Thủ tướng xem, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.
- Bộ Công thương ban hành công văn số 6879/BCT-TC về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam. Theo đó, Bộ Công thương tổ chức Đoàn công tác thẩm tra quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam, bắt đầu làm việc từ ngày 04/11/2021.
- Ngày 19 tháng 01 năm 2022, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã có tờ trình số 76/TTr-VNS "về việc thực hiện hạch toán/phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" trình Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Trong năm tài chính 2021, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất theo dõi và quản lý tại Tổng Công ty vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm với số tiền 200.382.114.600 VND.
- Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND, đơn vị vẫn đang theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" và giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND, đơn vị đã thực hiện phân bổ toàn bộ vào chi phí các năm tài chính trước (việc chuyển giao các lô đất xem thuyết minh số 34).
- Ngày 08 tháng 02 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã có báo cáo số 122/BC-DDV "về việc hạch toán phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).
- Ngày 16 tháng 3 năm 2022, Bộ Công thương ban hành công văn số 1316/BCT-TC v/v quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty, theo đó Bộ Công thương đề nghị Tổng công ty triển khai thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo quy định làm cơ sở pháp lý cho việc xem xét quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty.
- Ngày 20 tháng 05 năm 2022, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty có tờ trình số 657/TTr-VNS về việc thông qua phương án phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê gửi Đại hội đồng cổ đông năm 2022 và được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-VNS ngày 25 tháng 05 năm 2022.
- Tổng Công ty đã thuê đơn vị tư vấn theo đề nghị của Bộ Công thương và đến ngày 10/3/2023, đơn vị tư vấn đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty và Tổng công ty đã ban hành Công văn số 203/VNS-TCKT về việc lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo công văn số 1316/BCT-TC của Bộ Công Thương trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa do đơn vị tư vấn lập (bộ hồ sơ được gửi kèm công văn).
- Vào các ngày 06/04/2023, 24/04/2023, 20/06/2023, 09/11/2023, 28/11/2023 Tổng Công ty lần lượt ban hành các Công văn số 334/VNS-TCKT, 384/VNS-TCKT, 625/VNS-TCKT, 1031/VNS-TCKT, 1072/VNS-TCKT và sau đó hàng quý Tổng Công ty có văn bản gửi Bộ Công thương về việc xem xét và đẩy nhanh tiến độ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP.

- Ngày 03 tháng 08 năm 2023 Bộ Công Thương có Công văn số 5101/BCT-TTB về việc triển khai thực hiện KLTT số 1538/KL-TTTP ngày 07/07/2023 của Thanh tra Chính Phủ liên quan đến việc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Công Thương trong đó có Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP. Các vấn đề có liên quan đến Tổng Công ty bao gồm: Xác định giá trị tài sản cố định là máy móc, thiết bị tại Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty Thép Miền Nam khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa VNS; xác định giá trị quyền sử dụng một số thửa đất theo phương án là giao đất khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa VNS; vấn đề chưa hoàn thành việc quyết toán cổ phần hóa; vấn đề nộp tiền cổ phần hóa vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp; vấn đề chưa chia cổ tức cho cổ đông nhà nước từ lợi nhuận sau thuế giai đoạn từ 01/10/2011 đến 30/06/2018 và các vấn đề khác theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ.
- Từ ngày 21/11/2023, hàng tháng Tổng Công ty đều thực hiện báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu tại công văn số 6508/BCT-KHTC ngày 21/09/2023 của Bộ Công thương về việc hàng tháng báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra số 1538/KL-TTTP ngày 07/07/2023 của Thanh tra Chính phủ.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan vẫn đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

33 . CÁC CAM KẾT GÓP VỐN VÀ BẢO LÃNH

1. Tổng Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các đơn vị này.
2. Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và thư bảo lãnh số 243/VNS-TCKT phát hành ngày 10/03/2010 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND (chi tiết tại thuyết minh số 07).
3. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ VND của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

34 . THÔNG TIN KHÁC

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 27/07/2023, Tổng Công ty đã gửi một số Công văn đến Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy (An Huy) đề nghị chấm dứt Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng công ty và "An Huy" do Tổng Công ty xác định việc hợp tác đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản của Tổng công ty là không phù hợp với quy định theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018. Đến nay, Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy vẫn chưa phản hồi về vấn đề này.

- Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất. Theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và SCIC thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 số 13/NQ-VNS ngày 28/06/2021, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua tờ trình số 573/TTr-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc thông qua dừng thực hiện đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và 2016-2020; Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua báo cáo số 574/BC-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về định hướng tái cơ cấu giai đoạn 2021 - 2026.

Tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 63/NQ-VNS ngày 12 tháng 05 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2021 - 2025 tại Tờ trình số 452/TTr-VNS ngày 11/05/2023 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

- Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.297.234.860 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND. Việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất nêu trên xem thuyết minh số 32.

- Thông tin liên quan đến Công ty TNHH MTV Vinausteel ("Vinausteel") - công ty con:

Công ty TNHH MTV Vinausteel đang trong quá trình chuyển giao không bồi hoàn toàn bộ tài sản cố định ("TSCĐ") của Công ty cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ("SCIC") theo Giấy phép đầu tư số 898/GP ngày 28 tháng 06 năm 1994 và các lần sửa đổi. Đồng thời, Vinausteel cũng đang chờ SCIC xin ý kiến Cơ quan Quản lý Nhà nước về việc nhận chuyển giao và cho Vinausteel tiếp tục sử dụng (theo các hình thức phù hợp) tài sản cố định chuyển giao để liên tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Hợp đồng thuê đất của Vinausteel đã hết hạn tại ngày 28/06/2024 tuy nhiên Vinausteel đã nhận được Thông báo tiền thuê đất số 1010 - 193/TB-CCTKV ngày 01/04/2024 cho cả năm 2024, cũng như đang làm việc với các Cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan để gia hạn thời gian thuê đất tại lô đất này.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.122.395.443.116	630.008.248.218
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	35.798.200	82.552.600

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	619.755.222.794	675.042.419.711
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	886.418.200	4.786.282.600

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Công ty con
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Vinausteel	Công ty con
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần RedstarCera	Công ty liên kết
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên kết
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên doanh

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.366.567.794.453	851.352.239.122
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Công ty con	1.339.580.605.366	844.671.873.776
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty con	747.493.520	739.200.169
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL	Công ty con	156.177.688	156.177.687
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Công ty con	131.331.481	175.831.481
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Công ty con	-	14.280.519
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty con	24.022.041.700	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Công ty con	99.427.778	2.055.556
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Công ty con	-	6.814.815
- Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Công ty con	-	944.444
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp VINGAL - Vnsteel	Công ty con	-	2.805.556
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Công ty con	-	5.648.148
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết	-	65.379.630
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	-	462.963
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	-	1.231.481
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	57.259.259	58.231.481
- Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên doanh	1.692.555.556	1.694.537.037
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	-	50.768.182
- Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	-	3.556.519.800
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	80.902.105	149.476.397

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		982.222.222	3.971.705.704
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Công ty con	732.222.222	421.203.704
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty con	250.000.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết	-	3.550.502.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		162.398.010.747	422.559.633.681
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Công ty con	12.158.192.800	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Công ty con	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Công ty con	17.023.510.000	46.206.670.000
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Công ty con	7.134.195.000	9.512.260.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty con	-	120.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Công ty con	11.475.000.000	57.375.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Công ty con	55.625.570.000	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Công ty con	6.434.520.000	5.630.205.000
- Công ty TNHH MTV Vinausteel	Công ty con	-	17.850.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	-	3.510.000.000
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	-	10.101.841.357
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết	2.262.854.400	3.017.139.200
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	787.450.000	-
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết	13.900.979.710	15.183.624.735
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên kết	2.940.000.000	1.120.000.000
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Công ty liên doanh	2.655.738.837	130.846.893.389
- Công ty Cổ phần RestarCera	Công ty liên kết	-	2.206.000.000
Doanh thu lãi chậm trả		5.217.192.153	2.055.180.463
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Công ty con	5.217.192.153	2.055.180.463

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của người quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1	Ông Lê Song Lai	Chủ tịch HĐQT <i>Bổ nhiệm ngày 12/05/2023</i> Tổng Giám đốc <i>Miễn nhiệm ngày 12/5/2023</i>	790.679.637	547.324.500
2	Ông Nguyễn Đình Phúc	Phó Chủ tịch HĐQT	733.091.285	521.712.000
3	Ông Nghiêm Xuân Đa	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc <i>Bổ nhiệm ngày 12/5/2023</i>	645.674.553	326.070.000
4	Ông Trần Hữu Hưng	Thành viên HĐQT	83.900.000	92.400.000
5	Ông Phạm Công Thảo	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc <i>Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2023</i>	656.825.793	467.436.000
6	Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc	481.190.948	116.859.000
7	Ông Lê Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	656.825.793	467.436.000
8	Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban BKS	599.237.441	426.456.000
9	Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Thành viên BKS	40.700.000	49.200.000
10	Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên BKS	40.700.000	49.200.000
11	Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên BKS <i>Bổ nhiệm ngày 12/05/2023</i>	332.215.299	154.380.000
12	Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Thành viên BKS <i>Bổ nhiệm ngày 26/04/2024</i>	121.879.000	-
13	Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên BKS <i>Miễn nhiệm ngày 26/04/2024</i>	238.588.162	247.008.000
14	Ông Nguyễn Việt Liêm	Kế toán trưởng	589.148.640	355.380.000
			6.010.656.550	3.820.861.500

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Liêm

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025



Nghiêm Xuân Đa